

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT

Ngày 12-12-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Hà Nam

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Như

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Bà Chung Thị Bích Phượng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc: “ly hôn”,

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bé Thị A, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nông Ích B, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Đinh Thị C – Văn phòng luật sư Đinh Thị C – Đoàn luật sư tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Xóm 7 Khu S xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt

2. Bà Hoàng Thị E, sinh năm 1934. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị E: Ông Nông Ích B, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6 Khu S xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

3. Anh Nông Hoàng G, sinh năm 1983.

4. Chị Nông Thị H, sinh năm 1986.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nông Thị H: Anh Nông Hoàng G, sinh năm 1983. Anh G có mặt.

5. Chị Nông Thị Mai I, sinh năm 1987.

6. Ông Nông Văn K, sinh năm 1960.

7. Ông Bé Xuân Dũng, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Đều vắng mặt.

8. Bà Tô Thị L, sinh năm 1965.

9. Anh Đặng Quốc M, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, phường X, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Đều vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Trung N, sinh năm 1934.

2. Bà Nông Thị O, sinh năm 1934.

3. Bà Phạm Thị Ớ, sinh năm 1936.

3. Ông Phùng Ngọc Ô, sinh năm 1950.

4. Ông Lương Văn P, sinh năm 1956.

5. Bà Nông Thị Q, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Xóm 6 Khu S xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

6. Ông Bé Nhật R, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Xóm 2 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nông Ích B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 8 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bé Thị A trình bày:

Bà và ông Nông Ích B kết hôn năm 1977, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khu S, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, nhưng đến năm 1979 chạy tàu nhà bà bị cháy nên Giấy chứng nhận kết hôn đã không còn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông B thường xuyên uống rượu, dùng những câu thô tục, vô văn hóa chửi bà A cùng các con và có hành động bóp cổ, đánh đập gây thương tích cho bà A, bà A phải đi điều trị tại Bệnh viện đa khoa huyện Hòa

An vào ngày 09/9/2013. Quá trình mâu thuẫn đã được chính quyền địa phương, hai bên gia đình và hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Năm 2016, bà đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa An giải quyết được ly hôn với ông B. Phiên Hòa giải tại Tòa án bà A xin rút đơn vì bà và ông B thỏa thuận với nhau sống ly thân, mỗi người ở một nhà, không sống chung với nhau từ đó đến nay. Nhưng đến ngày 03 tháng 8 năm 2021 ông B lại gây sự, chửi mắng và đập phá đồ đạc bên nhà bà A. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, để ông B không còn có cơ gây sự, chửi bới, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung:

1. Nông Hoàng G, sinh ngày 09/11/1983;
2. Nông Thị Mai I, sinh ngày 01/5/1986.

Hiện nay, cả hai con chung đã trưởng thành và lập gia đình riêng bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng:

1. Về đất:

- Về đất thổ cư và đất vườn: Thừa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm Vô Đáo, xã Khu S, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có diện tích 1183,0 m², trong đó đất ở tại nông thôn 400m², đất trồng cây lâu năm 783m², GCNQSD đất số BQ 972197 ngày 21/12/2013 mang tên hộ ông Nông Ích B, bà Bé Thị A.

- Đất ruộng, rẫy tại xóm 6 Khu S (Vô Đáo, xã Khu S cũ), xã T được cấp GCNQSD đất số BQ 897299, ngày 21/12/2013 mang tên hộ ông Nông Ích B, bà Bé Thị A gồm:

- + Thừa 305, tờ bản đồ số 50 diện tích 1.041,0m² mục đích sử dụng LUC;
- + Thừa 306, tờ bản đồ số 50 diện tích 256,0m² mục đích sử dụng LUC;
- + Thừa 294, tờ bản đồ số 56 diện tích 2112,0m² mục đích sử dụng HNK;
- + Thừa 366, tờ bản đồ số 56 diện tích 878,0m² mục đích sử dụng HNK

Tổng diện tích đất ruộng, rẫy là 4.287,0m².

2. Về tài sản trên đất: Tài sản được xây dựng trên thửa đất số 297, tờ bản đồ số 50, có diện tích 1183,0m² tại xóm Vô Đáo, xã Khu S, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng gồm: 01 (một) ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 1989, diện tích mặt sàn mỗi tầng khoảng 60m², trị giá khoảng 300.000.000 đồng; 01 (một) ngôi nhà 4 tầng xây dựng năm 2007, diện tích mặt sàn mỗi tầng khoảng 70m², trị giá khoảng 600.000.000 đồng.

Bà A có nguyện vọng được tiếp tục sở hữu ngôi nhà cấp III, 3 tầng xây dựng năm 1989 và yêu cầu được chia đôi tổng số diện tích đất bằng hiện vật, thửa đất đã bán cho bà Oanh, bà Oanh đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất bà A không có ý kiến, thửa đất đã bán cho anh Nguyễn Thanh D, hiện

nay anh D đang sử dụng, canh tác bà A sẽ cùng ông B hoàn thiện thủ tục sang tên cho anh D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn phần diện tích đất xây dựng quán trước căn nhà cấp III, 4 tầng và quán bên cạnh do vợ chồng anh Nông Hoàng G xây dựng bà A không yêu cầu chia, diện tích cụ thể theo trích lục bản đồ đo vẽ hiện trạng thực tế.

Về vay nợ chung: Ông B bà A không vay nợ chung.

Về nợ riêng: Bà A cho ông B vay 5.000.000 đồng vào tháng 10/2021, để mua lợn, nay bà A yêu cầu ông B phải hoàn trả cho số tiền trên cho bà A.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nông Ích B trình bày:

Ông xác nhận về điều kiện kết hôn và con chung như bà Bé Thị A trình bày. Ông và bà A có đăng ký kết hôn tại UBND xã Khu S nhưng do lâu ngày Giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn từ đầu năm 1980 do bà A và mẹ ông B xích mích mẹ chồng nàng dâu. Khi ông B bị tai nạn tại Mỏ Thiếc, Tĩnh Túc, Nguyên Bình, Cao Bằng, bà A đã làm đơn xin ly hôn với ông B gửi UBND xã Khu S. Được UBND xã hòa giải hai vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục sống với nhau đến năm 2016 lại nảy sinh mâu thuẫn, bà A làm đơn gửi lên Tòa án Hòa An để ly hôn với ông B. Ông B với bà A thỏa thuận ly thân, mỗi người sống một nhà, không liên quan đến nhau cho đến nay. Ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên nhất trí thuận tình ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông B cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có hai ngôi nhà hiện nay bà A và ông B đang ở, còn đất đai, ruộng vườn do ông được thừa kế từ bố ông không phải của hai vợ chồng tạo dựng. Nếu ly hôn ông nhất trí chia cho bà A căn nhà 03 tầng hiện nay bà A đang quản lý, sử dụng nhưng bà A phải dọn nhà đi chỗ khác và trả lại đất cho ông B. Còn đất đai, ruộng vườn ông không nhất trí chia đôi theo yêu cầu của bà A.

Về vay nợ chung: Vợ chồng không có vay nợ chung nhưng có cho vợ chồng con gái là Nông Thị Mai I, anh Đặng Quốc M vay hai khoản tiền, cụ thể:

- Khoảng năm 2015, ông và bà A thế chấp sổ hưu của hai vợ chồng để vay cho con gái Nông Thị Mai I là 50.000.000 đồng tiền gốc, lãi phát sinh là 72.000.000 đồng, khoản vay này ông và bà A đã trả xong nhưng không có giấy tờ vay mượn giữa hai bên. Nay ông B và bà A ly hôn, ông yêu cầu con gái Nông Thị Mai I trả cho ông 25.000.000 đồng tiền gốc và 36.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 61.000.000 đồng.

- Năm 2017, chồng cũ của chị Nông Thị Mai I là anh Đặng Quốc M nhờ ông B và bà A dùng sổ đỏ để vay tiền ngân hàng giúp vợ chồng làm ăn là 100.000.000 đồng. Việc này chính anh M và bà Tô Thị L là mẹ đẻ của anh M

viết giấy cam kết sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng. Nhưng khoản vay này vẫn do ông B, bà A trả gốc và lãi cho ngân hàng. Nay ông yêu cầu chị I, anh M, bà L phải hoàn trả khoản số tiền trên cho ông.

Tại phiên tòa, ông B rút yêu cầu đối với khoản tiền 100.000.000 đồng đã vay giúp cho anh M, chị I và bà L.

Về nợ riêng: Ông B nhất trí trả cho bà A 5.000.000 đồng đã vay để mua lợn năm 2021 và yêu cầu bà A phải hoàn trả cho ông số tiền 115.000.000 đồng đã bán ruộng Nà Cống cho bà Oanh, vì số tiền này do bà A cầm và tự chi tiêu cá nhân, ông không được sử dụng.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

- Anh Nguyễn Thanh D là bạn của anh Nông Hoàng G con trai ông B, bà A trình bày: Năm 2018, anh D mua với ông B và bà A một đám rẫy có diện tích là 1.581m², thửa 82, tờ bản đồ 62, có tên gọi Vò Rài, với số tiền 100.000.000,đ (*Một trăm triệu đồng*) và anh D đã sử dụng thửa đất từ lúc mua cho đến nay. Hai bên chỉ viết giấy chuyển nhượng bằng tay, ông B, bà A chưa làm thủ tục sang tên, tách Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho anh D. Nay bà A, ông B ly hôn anh D đề nghị không chia thửa đất ông B, bà A đã chuyển nhượng cho anh D và ông B, bà A có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục để anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số thửa 82, tờ bản đồ 62, diện tích 1.581m².

- Anh Nông Hoàng G là con trai, chị Nông Thị H là con Dâu của bà A, ông B. Việc ông B, bà A ly hôn anh, chị không có ý kiến vì bố, mẹ anh, chị đã sống ly thân từ lâu nhưng vẫn thường xuyên mâu thuẫn, xích mích với nhau. Vào năm 2016, anh G và chị H xây nhà quán và hàng rào mái hiên máy sát trước cửa nhà chính, phần móng do ông B, bà A đã xây dựng trước đó, số tiền xây dựng, sửa chữa và lợp mái là 96.000.000,đ. Ông B, bà A đã cho anh G, chị H quản lý, sử dụng dãy quán trước nhà 4 tầng. Nay ông B, bà A ly hôn anh G, chị H có ý kiến không chia phần diện tích đất và dãy nhà quán trước nhà. Phần tài sản này ông B, bà A đã chia cho anh G, chị H sử dụng từ năm 2016. Anh Nông Hoàng G và chị Nông Thị H không có yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, Giấy chứng nhận mang tên ông B, bà A.

- Bà Hoàng Thị E là mẹ đẻ của ông Nông Ích B, mẹ chồng của bà Bé Thị A trình bày: Bà và ông Nông Quốc Đạt bố của ông B đã ly hôn từ năm 1962, năm 1977 bà tổ chức lễ cưới cho ông B và bà A tại xóm Khu Hoa, Khu S, Hòa An. Sau khi ông Đạt chuyển đi Hà Nội sinh sống, năm 1990 ông B, bà A đón bà về sống chung tại xóm Vò Đáo, xã Khu S. Trong thời kỳ hôn nhân với ông Đạt, bà E mua 01 đám ruộng tên gọi Nà Yên rộng 2 pung (khoảng hơn 1.200m²) với bà Đàm là con ông Đội Chính (đã chết), còn số tiền bao nhiêu do mua lâu ngày bà không nhớ. Đám ruộng này do bà cùng bố đẻ ông Đạt góp tiền mua, còn ông

Đạt không có đóng góp. Khi ly hôn với ông Đạt bà không yêu cầu chia đám ruộng này mà để cho ông Đạt sử dụng, bà không tặng cho ông B, bà A tài sản gì. Trong quá trình chung sống với ông B, bà A bà E có đóng góp 02 (Hai) chỉ vàng và 4.900.000,đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền mặt để xây dựng 02 căn nhà hiện nay ông B, bà A đang sử dụng.

Nếu ông B, bà A ly hôn bà có ý kiến đám ruộng Nà Yên là của bà mua nên bà để cho cháu trai Nông Hoàng G sử dụng, thờ cúng tổ tiên không chia cho ông B, bà A. Bà sẽ cùng ông B ở căn nhà 4 tầng to hiện nay đang ở, chia cho bà A căn nhà 3 tầng bé hiện nay bà A đang sử dụng. Bà không yêu cầu về số tiền đã đóng góp xây dựng hai căn nhà của ông B, bà A và không có yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, Giấy chứng nhận mang tên ông B, bà A.

- Chị Nông Thị Mai I là con gái của ông B, bà A xác nhận chị có vay của ông B, bà A 50.000.000 đồng. Nay ông B yêu cầu chị trả tiền gốc và lãi là 61.000.000 đồng, chị nhất trí trả cho ông B số tiền trên. Tuy nhiên do hiện nay chị đi làm thuê không đủ khả năng trả một lần nên chị sẽ trả cho ông B mỗi tháng 1.000.000 đồng vào ngày mùng 10 hàng tháng cho đến khi hết số tiền 61.000.000 đồng.

- Ông Nông Văn K có quan hệ họ hàng với ông B, bà A, ông B, bà A gọi ông K bằng anh. Thửa đất 79a, tờ bản đồ số 56, tên gọi Nà Rông ông K được thừa kế từ bố ông, ông canh tác liên tục cho đến nay và ông đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng thửa đất trên. Thửa đất này từ đời bố ông K đã sử dụng. Giữa thửa đất của ông và thửa đất của ông B đã có bờ rào, ranh giới rõ ràng, ông và ông B vẫn sử dụng đúng ranh giới hai thửa đất, không có tranh chấp. Hiện nay, ông B, bà A ly hôn ông không có ý kiến vì không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Ông không nhất trí với kết quả đo đạc thửa đất của ông B ngày 14/12/2021 vì thửa đất ông B sử dụng thực tế hiện nay không hề lấn sang đất của ông. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng hiện trạng thực tế hiện nay ông B đang sử dụng. Ông không có ý kiến yêu cầu gì khác.

- Ông Bé Xuân Dũng là hàng xóm của bà A, ông B, hiện nay ông Dũng đang canh tác, sử dụng thửa đất số 77a, tờ bản đồ số 56 có tên gọi Nà Rông. Thửa đất này do bố đẻ ông Bé Xuân Khoát để lại và ông Dũng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 1999. Ông Dũng canh tác sử dụng liên tục từ trước cho đến nay, không mua bán, trao đổi và không có tranh chấp với ông B, bà A. Giữa thửa đất của ông và thửa đất của ông B, bà A đã cắm cột bê tông cao khoảng 2m, có ranh giới, vị trí rõ ràng nên ông không có ý kiến, yêu cầu gì đối với ông B, bà A.

- Anh Đặng Quốc M là chồng cũ của chị Nông Thị Mai I trình bày: Năm 2017, anh và chị I có nhờ ông B, bà A đặt sổ đỏ để vay tiền ngân hàng để làm

ăn, nhưng khi ly hôn anh và chị I đã thống nhất số tiền này chị I tự chịu trách nhiệm trả cho ông B, bà A. Hiện nay anh không còn liên quan đến khoản nợ của gia đình ông B, bà A.

- Bà Tô Thị L là mẹ của anh Đặng Quốc M xác nhận: Năm 2017, con trai bà và chị Nông Thị Mai I có nhờ bố mẹ đẻ của chị I vay tiền ngân hàng để buôn bán kinh doanh. Bà là người chứng kiến và cùng ký tên trong giấy tờ vay mượn cùng con trai. Đến năm 2021, con trai bà và chị I ly hôn đã thỏa thuận số tiền trên do chị I tự trả cho ông B, bà A. Hiện nay gia đình bà không còn liên quan đến khoản vay của ông B, bà A.

Lời khai của người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

- Bà Nông Thị Hôn là chị gái của ông Nông Quốc Đạt trình bày: Bà A và ông B chung sống và kết hôn từ năm 1977, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương tại xóm Khau Hoa, xã Khu S. Sau khi ly hôn với ông Đạt bà E chuyển về sinh sống tại xóm Khau Hoa, đến năm 1990 bà E quay về sống chung với ông B, bà A. Khi về chung sống với ông B, bà A bà E bán 01 căn nhà ở xóm Bản Vạn, xã Khu S để góp tiền xây căn nhà hiện nay ông B đang ở, còn số tiền cụ thể thì bà không biết. Từ khi còn nhỏ bà và ông Đạt đã được cùng bố, mẹ sử dụng đám ruộng Nà Yên do ông Đạt mua, diện tích rộng 2,2 Pung cho đến khi bà đi lấy chồng. Ruộng đất ông Đạt để lại cho ông B gồm Nà Yên 2,2 Pung; Nà Rông 1,3 Pung; Nà Vạ 1,1 Pung; Nà Cổng 2,0 Pung; Vườn Thiên Lỗ 2,5 ổng; Vườn Vò Rài 2 ổng. Diện tích 1 Pung = 667m², diện tích 1 ổng = 667m². Về nguồn gốc số đất trên do bố đẻ của bà chia cho ông Đạt, sau này ông B là người sử dụng, còn ông Đạt bán hay tặng cho ông B thì bà không biết. Tháng 8 năm 2021 bà có được chứng kiến việc ông Nông Ích B đập phá đồ đạc, căn nhà hiện nay bà A đang sử dụng nhưng thiệt hại về tài sản không lớn.

- Ông Phạm Trung N là chồng bà Nông Thị Hôn trình bày: Ông xác nhận những lời khai của bà Hôn là đúng thực tế. Bà Hoàng Thị E kết hôn với ông Nông Quốc Đạt đầu năm 1954, cưới trước vợ chồng ông hai tháng. Khi bà E về làm dâu thì bố vợ ông là ông Nông Văn Biện đang có rất nhiều ruộng, bà E và ông Đạt sống chung với bố mẹ bà Hôn đến năm 1957 đẻ ông B. Năm 1964, ông Đạt và bà E ly hôn nên việc bà E mua đám ruộng Nà yên là không có. Khi ông B và bà A kết hôn tại xóm Khau Hoa, xã Khu S ông N được đi dự đám cưới. Việc mâu thuẫn giữa ông B và bà A, ông N và bà Hôn đã được hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, ông B đã nhiều lần phá đồ đạc, căn nhà bà A đang ở và chửi bà A. Trưởng xóm cũng đã lập biên bản, ban hòa giải xóm đã nhắc nhở ông B nhiều lần.

- Bà Phạm Thị O chỉ là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng với ông B, bà A trình bày: Trong thời gian sinh sống tại địa phương bà không được chứng

kiến bà E mua đám ruộng Nà Yên, bà chỉ nghe nói nhà ông Nông Văn Biện bỏ để của ông Nông Quốc Đạt mua đất của bà Đàm còn cụ thể ai trả tiền thì bà không biết.

- Ông Phùng Ngọc Ô là hàng xóm của ông B, bà A trình bày: Ông là trưởng xóm Vò Đáo, xã Khu S từ năm 1995 đến năm 2002. Ông được chứng kiến việc mua bán túp lều gỗ lợp mái ngói rộng khoảng 40m² ngay mặt đường nhựa tại xóm 6 Khu S, Hòa An, Cao Bằng giữa ông Nông Quốc Đạt và ông Nông Ích B, bà Bé Thị A và ông Đạt được ký trong giấy tờ mua bán túp lều, còn việc mua bán khác hay tặng cho giữa ông Đạt và ông B, bà A thì ông không biết.

- Ông Lương Văn Phong là hàng xóm đồng thời cũng là họ hàng với ông B trình bày: Năm 1992, ông có được chứng kiến việc ông Đạt bán nhà và hoa màu, giao đất ruộng, vườn cho ông B, bà A. Hiện nay, ông B, bà A vẫn đang quản lý, sử dụng còn địa chỉ nhà, đất ruộng vườn tại đâu, tên gọi như thế nào thì ông không nhớ.,

- Bà Nông Thị Q không có quan hệ họ hàng, chỉ là hàng xóm của bà A, ông B trình bày: Năm 2021, bà được bán cho ông B 02 (hai) con lợn con với giá 5.000.000 đồng, khi mua bán cả ông B, bà A cùng đến nhà bà, bà A là người trả số tiền trên cho bà Q, còn ông B bắt lợn về. Ngoài ra bà không được bán lợn cho ông B thêm lần nào.

- Người làm chứng ông Bé Nhật R trình bày: Ông không có quan hệ họ hàng với bà Hoàng Thị E, ông Nông Ích B và bà Bé Thị A mà chỉ quen biết bình thường. Năm 1993, ông được mua với bà Hoàng Thị E 500m² đất vườn, phía Tây giáp đất ông Vi Đức Hiên, phía Đông giáp đất ông Bé Nhật R, phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn Tài, phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn Hường, trên đất có ngôi nhà gỗ ba gian với số tiền 4.000.000 đồng. Sau khi bán nhà, đất cho ông R, bà E chuyển đi sinh sống cùng ông B, bà A tại xóm Vò Đáo, xã Khu S. Hiện nay, ông R đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng diện tích đất đã mua với bà E.

Tại bản án sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 212, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 19, Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé Thị A về việc yêu cầu ly hôn với ông Nông Ích B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bé Thị A và ông Nông Ích B

1.2. Về tài sản chung:

1.2.1 Về đất:

1.2.1.1 Đất thổ cư và đất vườn:

* Đối với 343,8m² đất ở tại đô thị.

- Bà A được quản lý, sử dụng 137,5m² đất ở thuộc thửa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận:

Phía Đông giáp đường Hồ Chí Minh rộng 9,33m;

Phía Tây giáp căn nhà cấp III, 4 tầng hiện nay ông B đang sử dụng dài 15,45m;

Phía Nam giáp hệ thống chuồng trại sau nhà bà A rộng 8,46m;

Phía Bắc giáp nhà ông Nông Văn K dài 15,45m.

Trên đất có ngôi nhà cấp III, 3 tầng do bà A đang quản lý, sử dụng.

- Ông B được quản lý, sử dụng 206,3m² đất ở thuộc thửa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận:

Phía Đông giáp quán của anh Nông Hoàng G rộng 10,96m;

Phía Tây giáp căn nhà cấp III, 3 tầng hiện nay bà A đang sử dụng dài 20,2m;

Phía Nam giáp hệ thống chuồng trại phía sau nhà ông B rộng 9,46m

Phía Bắc giáp đất ông Bé Văn Dũng dài 20,2m.

Trên đất có ngôi nhà cấp III, 4 tầng hiện nay ông B đang sử dụng.

* Đối với phần diện tích 666,8m² thuộc loại đất trồng cây lâu năm liền kề phía sau nhà ông B, bà A:

- Bà A được quản lý, sử dụng 266,7m² thuộc thửa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận:

Phía Đông giáp nhà bà A rộng 8,46m;

Phía Tây giáp đất vườn hiện nay ông B đang sử dụng dài 40,3m;

Phía Nam giáp ruộng bà Lô Thị Kiều rộng 4,7m;

Phía Bắc giáp nhà ông Nông Văn K dài 40,3m.

- Ông B được quản lý, sử dụng 400,1m² thuộc thửa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận:

Phía Đông giáp nhà ông B rộng 9,46m;

Phía Tây giáp phần đất bà A được giao quản lý, sử dụng dài 39,3m

Phía Nam giáp ruộng bà Lô Thị Kiều rộng 10,9m;

Phía Bắc giáp đất ông Lương Văn P dài 39,3m.

1.2.1.2. Đất ruộng gồm: Thửa số 305, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.081,3m² và thửa số 306, tờ bản đồ số 50, diện tích 281m². Tổng diện tích đất ruộng là 1.361,3m²

+ Bà A được quản lý sử dụng 544,52m² đất ruộng, trong đó thửa 306, có diện tích 281m² và 263,52m² thuộc thửa 305, có tứ cận:

Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa 305 rộng 20,05m;

Phía tây giáp đất của ông Nông Văn K dài 13,47m;

Phía Nam giáp thửa 306 dài 19,05m;

Phía Bắc giáp ruộng bà Lô Thị Kiều dài 13,47m.

+ Ông B được quản lý, sử dụng 816,78m² đất ruộng thuộc thửa số 305, có tứ cận:

Phía Đông giáp một phần đất hộ ông Nông Ích B và hộ ông Phạm Trung Rong;

Phía tây giáp đất của ông Nông Văn K;

Phía Nam giáp phần đất bà A được giao quản lý, sử dụng 306;

Phía Bắc giáp ruộng bà Lô Thị Kiều.

1.2.1.3. Đất trồng cây hàng năm gồm: Thửa số 294, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.043,8m² và thửa số 366, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m². Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm là 2.783,5m².

+ Bà A được quản lý, sử dụng 1.113,4 m² đất trồng cây hàng năm, trong đó thửa đất số 366, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m² có tứ cận:

Phía Đông giáp đường bê tông nông thôn xóm rộng 16,69m;

Phía Tây giáp đất của hộ ông Phạm Trung Hoàn rộng 17,62m;

Phía Nam giáp đất hộ ông Bé Xuân Dũng dài 42,87m;

Phía Bắc giáp hộ Nông Văn K dài 43,37m.

Và 373,7m² thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 56.

Tuy nhiên, để không làm mất đi hình thể ban đầu của thửa đất 294, Hội đồng xét xử xét thấy cần cho bà A hưởng giá trị tương đương phần diện tích đất nêu trên.

+ Ông B được quản lý, sử dụng thửa đất số 294, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.043,8m², trong đó phần ông B được hưởng 1.670,1m² và 373,7m² phần của bà A được hưởng có tứ cận:

Phía Đông giáp đất hộ ông Nông Văn K;

Phía Tây giáp hộ ông Trương Thanh Tuy;

Phía Nam giáp nương và đường giao thông nông thôn;

Phía Bắc giáp một phần các hộ Lê Bé Thoa, Hoàng Văn D, Hoàng Thị Liên, Phùng Văn Tuyên, Hoàng Quang Vinh.

Buộc ông B phải thanh toán giá trị chênh lệch diện tích đất trồng cây hàng năm trong thửa số 294, tờ bản đồ số 56 là $373,7m^2 \times 48.000 \text{ đồng}/m^2 = 17.937.000 \text{ đồng}$ (*Mười bảy triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng*)

1.2.1.4 Về tài sản trên đất: Công nhận sự thỏa thuận của bà A và ông B về việc sở hữu tài sản được xây dựng trên thửa đất số 297, tờ bản đồ số 50, có diện tích $1066,8m^2$ tại xóm Vò Đáo, xã Khu S, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, cụ thể:

+ Bà A tiếp tục sở hữu, sử dụng ngôi nhà xây cấp III, 3 tầng, móng đá, cột xây bằng gạch chỉ, dầm, sàn bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, xà gồ thép, mái lợp tôn thường, nền lát gạch ceramic, sơn trần, tường, cửa gỗ, dây điện nổi, tường 220, diện tích $127,7m^2$, xây dựng năm 1989.

+ Ông B tiếp tục sở hữu, sử dụng ngôi nhà xây cấp III, 4 tầng, móng bê tông cốt thép, kết cấu chịu lực bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, sàn bê tông cốt thép, vì kèo thép hình, xà gồ thép, mái lợp tôn thường, nền lát gạch ceramic, sơn trần, tường, cửa gỗ, dây điện chìm, có hai nguồn nước nóng lạnh, xi bết, diện tích $301,8m^2$, xây dựng năm 2007 như hiện nay.

1.3. Về vay nợ:

- Công nhận sự thỏa thuận của ông B và bà A về việc ông B hoàn trả cho bà A số tiền 5.000.000 đồng ông B đã vay để mua lợn con năm 2021.

- Công nhận sự thỏa thuận của ông B và chị Nông Thị Mai I về việc chị Nông Thị Mai I hoàn trả cho ông B số tiền 61.000.000 đồng đã nhờ ông B vay.

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản đã chi là 24.700.000,đ (*Hai mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), bà A phải chịu 9.880.000,đ (*Chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng*), ông B phải chịu 14.820.000,đ (*Mười bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*). Bà A đã thanh toán xong bao gồm cả phần của ông B, nên ông B phải hoàn trả lại cho bà A số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 14.820.000,đ (*Mười bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia, bị đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia và số tiền phải trả cho bà A. Tuy nhiên cả nguyên đơn và bị đơn đều là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định. Chị Nông Thị Mai I phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông B 61.000.000 đồng là 3.050.000,đ (*Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2022, bị đơn Nông Ích B có đơn kháng

cáo với nội dung như sau: Kháng cáo quyết định của bản án số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, không nhất trí về phần quyết định của bản án giao cho bà Bé Thị A được quản lý, sử dụng 544,52m² đất ruộng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung của vợ chồng tôi chỉ là 02 ngôi nhà, phần đất đai thuộc về tôi, nguồn gốc là của bố tôi để lại cho tôi.

Ngày 12/8/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị E có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí bản án sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho tôi một phần tài sản chung của vợ chồng A, B vì tôi là người để lại tài sản thừa kế cho con trai tôi, không để lại cho con dâu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Rút một phần kháng cáo đối với thửa đất rẫy, thửa số 336 tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m², đồng ý để bà A sử dụng, giữ nguyên kháng cáo về tài sản khác theo đơn đã nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Đinh Thị Hà trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại thửa ruộng Nà Yên có diện tích khoảng 1200m² là tài sản mà bà E và ông Đạt đã mua khi còn sống chung, không chia tài sản khi ly hôn đối với số ruộng này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về việc bị đơn rút một phần kháng cáo đối với thửa số 336, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m² đất rẫy, đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ xét xử theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa xét thấy nội dung bản án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nông Ích B giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ – ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Bé Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nông Ích B. Ông B có địa chỉ thường trú tại xóm 6 Khu S, xã T, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng thụ lý, xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được tòa triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, do đó hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Cấp sơ thẩm xét xử ngày 01/8/2022, ngày 12/8/2022, bị đơn Nông Ích B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị E làm đơn kháng cáo, đơn kháng cáo gửi trong hạn luật định. Bị đơn Nông Ích B và bà Hoàng Thị E thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do vậy đơn kháng cáo là hợp lệ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn Nông Ích B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị E và các căn cứ kháng cáo:

Thứ nhất, Ông Nông Ích B kháng cáo cho rằng tất cả đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm là tài sản riêng của ông, do bố ông B là ông Đạt để lại cho ông B thừa kế, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng và mang ra chia ông không nhất trí. HĐXX xét thấy: Về tài sản chung: Căn cứ biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 13,14/12/2021, tài sản tranh chấp về đất bao gồm:

- Đất thổ cư và đất vườn: Thửa số 297, tờ bản đồ số 50 tại xóm Vò Đáo, xã Khu S, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, có diện tích là 1.066,8m², GCNQSD đất số BQ 972197 ngày 21/12/2013 mang tên hộ ông Nông Ích B, bà Bé Thị Hiên chia thành hai loại đất:

+ Phần diện tích 400m² thuộc loại đất ở tại đô thị, vị trí 1, đoạn đường Hồ Chí Minh từ đường rẽ vào xóm 10 Khu S đến đầu cầu Bản Sậy, giá đất là 2.005.000 đồng/m², có giá trị là 2.005.000 đồng/m² x 400m² = 802.000.000 đồng.

+ Phần diện tích 666,8m² thuộc loại đất trồng cây lâu năm vùng I, xã đồng bằng, giá đất là 62.000 đồng/m², có giá trị 62.000 đồng/m² x 666,8m² = 43.341.600 đồng.

Tổng cộng giá trị của thửa đất số 297, tờ bản đồ số 50 là: 843.341.000 đồng.

- Đất ruộng, rẫy tại xóm 6 Khu S (Vò Đáo, xã Khu S cũ), xã T được cấp GCNQSD đất số BQ 897299, ngày 21/12/2013 mang tên hộ ông Nông Ích B, bà Bé Thị A gồm:

+ Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.081,3m², tên địa danh: Nà Yên, thuộc đất chuyên trồng lúa nước vùng I xã đồng bằng, giá đất là 96.000 đồng/m², có giá 96.000 đồng/m² x 1.081,3m² = 103.804.800 đồng;

+ Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 50, diện tích 281m², tên địa danh: Nà Yên thuộc đất chuyên trồng lúa nước vùng I xã đồng bằng, giá đất là 96.000 đồng/m², có giá 96.000 đồng/m² x 281m² = 26.976.000 đồng;

+ Thửa đất số 294, tờ bản đồ số 56, diện tích 2.043,8m², địa danh: Vườn Thiêng Lỗ, thuộc đất bằng trồng cây hàng năm khác vùng II xã đồng bằng, giá đất là 48.000 đồng/m², có giá 48.000 đồng/m² x 2.043,8m² = 98.102.400 đồng;

+ Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m², tên địa danh: Nà Roỏng, thuộc đất bằng trồng cây hàng năm khác vùng II xã đồng bằng, giá đất là 48.000 đồng/m², có giá 48.000 đồng/m² x 739,7m² = 35.505.400 đồng.

Tổng cộng giá trị các thửa đất là 1.107.729.800 đồng. (Một tỷ một trăm linh bảy triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Xét về nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản đối với các thửa đất trên: Căn cứ Giấy giao đất ngày 18/3/1992 (ngày 15/2 Nhâm Thân) có nội dung “*Bố Nông Quốc Đạt giao cho con trai cả là Nông Ích B tài sản thừa kế về ruộng + vườn gồm: Ruộng Nà Yên, Nà Roỏng, Nà Vạ, Nà Công; vườn Thiêng lỗ, vườn Vô Rài; đất thổ cư để làm nhà và con cả có trách nhiệm trả số tiền 3.000.000 đồng cho em trai ở Hà Nội*”; Mặc dù nội dung là giao đất cho con trai cả Nông Ích B nhưng có ghi tên người trả tiền là bà Bé Thị A, có người làm chứng Lương Văn P. Lời khai của người làm chứng Lương Văn P cho biết: Năm 1992, ông có được chứng kiến việc ông Đạt bán nhà và hoa màu, giao đất ruộng, vườn cho ông B, bà A. Hiện nay, ông B, bà A vẫn đang quản lý, sử dụng còn địa chỉ nhà, đất ruộng vườn tại đâu, tên gọi như thế nào thì ông không nhớ. Căn cứ lời khai của người làm chứng bà Nông Thị O, ông Phạm Trung N, ông Lương Văn P, ông Phùng Ngọc Ô, bà Phạm Thị O có cơ sở để nhận định năm 1992 ông B và bà A được cụ Đạt bố ông B giao phần đất ruộng, rẫy, vườn cho ông B và thanh toán bằng tiền mặt cho em trai ông B số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng), từ năm 1992 đến nay toàn bộ đất đai của ông Đạt đều do ông B, bà A quản lý, sử dụng. Năm 2013 các thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nông Ích B và bà Bé Thị A. Sau khi được giao đất ông B, bà A có sự chuyển nhượng bán ruộng Nà Vạ và dùng tiền mua thêm khoảng 667m² để gộp vào ruộng Nà Công cùng các thửa đất ông B, bà A được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng như hiện nay. Như vậy, ông B cho rằng bố ông là ông Nông Quốc Đạt chỉ giao đất cho ông thừa kế, không cho bà A và đây là tài sản riêng của ông B là không đúng, bởi lẽ: trong giấy giao đất ghi rõ giao đất cho ông B và ông B phải thanh toán số tiền 3.000.000đ, bà A là người trả tiền và có người làm chứng chứng kiến cho sự việc giao đất và thanh toán tiền như trên. Đến năm 2013 số tài sản trên được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên người đồng sở hữu là bà Bé Thị A nhưng ông không có ý kiến gì. HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản cho ông B và bà A đã xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản, công sức đóng góp, hoàn cảnh và thu nhập thực tế của bà A, ông B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhu cầu sử dụng cũng như giá trị và khả năng sinh lời của

tài sản. Đồng thời, xem xét đến nguồn gốc đất đai là do ông B được bố giao cho, qua quá trình sử dụng có chuyển đổi và mua thêm thì mới tạo nên cơ ngơi, nhà cửa như hiện nay để phân chia hợp lý, đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, kháng cáo của ông cho rằng phần đất trên là tài sản của riêng ông khi ly hôn không nhất trí chia cho bà A là không có căn cứ.

Thứ hai, ông B kháng cáo nội dung bà Hoàng Thị E có công sức đóng góp xây dựng hai ngôi nhà nên cần chia tài sản cho bà E trong số tài sản chung là hai căn nhà và đất ruộng. HĐXX xét thấy: Tại cấp sơ thẩm bà Hoàng Thị E ủy quyền cho ông Nông Ích B tham gia phiên tòa. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 4 năm 2022 và biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 7 năm 2022 bà Hoàng Thị E khai như sau: Khi ly hôn với ông Đạt bà không yêu cầu chia đám ruộng này mà để cho ông Đạt sử dụng, bà không tặng cho ông B, bà A tài sản gì. Trong quá trình chung sống với ông B, bà A bà E có đóng góp 02 (Hai) chỉ vàng và 4.900.000,đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền mặt để xây dựng 02 căn nhà hiện nay ông B, bà A đang sử dụng. Nếu ông B, bà A ly hôn bà có ý kiến đám ruộng Nà Yên là của bà mua nên bà để cho cháu trai Nông Hoàng G sử dụng, thờ cúng tổ tiên không chia cho ông B, bà A. Bà sẽ cùng ông B ở căn nhà 4 tầng to hiện nay đang ở, chia cho bà A căn nhà 3 tầng bé hiện nay bà A đang sử dụng. Bà không yêu cầu về số tiền đã đóng góp xây dựng hai căn nhà của ông B, bà A. Về đám ruộng có địa danh Nà Yên ngoài lời khai của bà Hoàng Thị E không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là tài sản của bà E do vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà E đối với đám ruộng Nà Yên là có cơ sở. Về yêu cầu được sống cùng ông B tại căn nhà 4 tầng to đã được tòa án cấp sơ thẩm xem xét, chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên đương sự. Do đó kháng cáo của ông Nông Ích B và Hoàng Thị E về yêu cầu chia cho bà Hoàng Thị E một phần đất ruộng là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa bị đơn rút một phần kháng cáo bản án đối với thửa số 336, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m² đất rẫy, việc rút kháng cáo là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ để không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nông Ích B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị E, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, hết thời hạn kháng nghị.

[5] Về án phí: Ông Nông Ích B, bà Hoàng Thị E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn không chia đôi thửa đất rẫy số 336, tờ bản đồ số 56, diện tích 739,7m² là tài sản chung của vợ chồng ông Nông Ích B, Bà Bé Thị A do bị đơn rút kháng cáo tại phiên tòa.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nông Ích B, bà Hoàng Thị E. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

3. Về án phí: Ông Nông Ích B, Bà Hoàng Thị E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- TAND huyện HA;
- Chi cục THADS huyện HA;
- Các đương sự;
- Lưu hs;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Hà Nam